

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN



Số: 16/KQ

VILAS 746

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

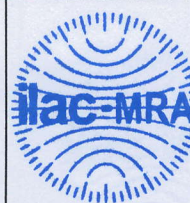
STT	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	65M ₁ 01/16	Nhà Máy Bia Phú Yên	Nước sau khi xử lý	Võ Bá Duy Huân	16/05/2016 9g45-10g00	Trần Quang Vinh
2	66B09/16	Bể Chứa NMN Vũng Rô		Trần Quang Vinh	16/05/2016 9g30-9g45	
3	66M ₁ 09/16	Nhà Làm Việc - Cảng Vũng Rô			16/05/2016 9g45-10g00	Nguyễn Thị Cẩm Tú
4	67M ₁ 01/16	Cục Thống Kê Tỉnh		Nguyễn Thị Cẩm Tú	16/05/2016 8g30-8g45	
5	67M ₂ 01/16	110 Nguyễn Huệ			16/05/2016 9g00-9g15	Phạm Thị Luyện
6	67M ₃ 01/16	Khu tái định cư Ninh Tịnh		Phạm Thị Luyện	16/05/2016 9g30-9g45	
7	68B01/16	Bể Chứa NMN Tuy Hòa			16/05/2016 8g00-8g15	

II./ KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				65M ₁ 01/16	66B09/16	66M ₁ 09/16	67M ₁ 01/16
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	6,99	7,17	7,20	6,90
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0,87	1,11	1,20	0,42
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,09	0,11	KPH	KPH
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,47	32,66	33,01	13,13
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	36,75	32,67	33,18	37,26
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	11,20	14,60	14,00	3,70
10	Mùi vị ^(*)	không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	Không
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	1,00	0,1	0,2	0,70
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	6,20	5,80	4,70	6,30
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	KPH	KPH	KPH	KPH
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,32	0,39	0,45	0,26
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	KPH
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH	0,53	0,44	KPH



CÔNG TY CẤP THOÁT NƯỚC

CÔNG TY CỔ PHẦN
CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN

VILAS 746

II./KẾT QUẢ MẪU

STT	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				67M ₂ 01/16	67M ₃ 01/16	68B01/16	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:1999	6,88	6,85	6,86	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	0,58	0,47	0,42	
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	KPH	KPH	KPH	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	13,47	13,13	13,13	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	35,73	36,75	36,24	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH	KPH	KPH	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	13,10	6,20	4,50	
10	Mùi vị ^(*)	Không mùi, vị lạ	APHA	Không	Không	Không	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN7323-1:2004	0,70	0,70	0,50	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	6,50	6,10	6,20	
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	KPH	KPH	KPH	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6886:1996	0,32	0,26	0,32	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH	KPH	KPH	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH	KPH	0,44	

Ghi chú: - (*) là chỉ tiêu chưa được công nhận, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 23 tháng 05 năm 2016

Lãnh Đạo Công Ty

Phòng Kỹ Thuật

Bộ Phận Hóa Nghiệm



Nguyễn Tấn Thuận

Võ Bá Duy Huân